



NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ
VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4594./BIDV-TKHĐQT
CBTT Báo cáo tài chính bán niên 2021 đã soát xét

Hà Nội, ngày 18 tháng 8 năm 2021

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh.
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Công ty: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)

Trụ sở chính: Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 2220 5544

Fax: (84-24) 2220 0399

Người thực hiện công bố thông tin: Ông **Trần Phương** - Phó Tổng Giám đốc

Địa chỉ: Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 024 22201162 Di động: 090 329 3459

Fax: (84-24) 2222 5329

Loại thông tin công bố: 24h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam xin được công bố Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất bán niên năm 2021 đã soát xét theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam.

Bản mềm các Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất bán niên năm 2021 đã soát xét được đăng tải tại chuyên mục Nhà đầu tư trên trang web của BIDV tại: <http://www.bidv.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng:

Nơi nhận: (4)

- Như trên;
- Lưu TKHĐQT&QHCB, VP.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Phương

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Được lập theo các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng
cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý
có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ

M.S.D.A.
★
★

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Lý Thái Tổ, Hoàn Kiếm

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 50

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Lý Thái Tổ, Hoàn Kiếm

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (gọi tắt là “Ngân hàng”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành Ngân hàng đã điều hành Ngân hàng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phan Đức Tú	Chủ tịch
Bà Phan Thị Chinh	Ủy viên
Ông Ngô Văn Dũng	Ủy viên
Ông Trần Thanh Vân	Ủy viên (nghỉ chế độ từ ngày 01 tháng 5 năm 2021)
Ông Yoo Je Bong	Ủy viên
Ông Nguyễn Quang Huy	Ủy viên độc lập (bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2021)
Ông Lê Việt Cường	Ủy viên độc lập (miễn nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2021)
Ông Phạm Quang Tùng	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Ủy viên
Ông Trần Xuân Hoàng	Ủy viên
Ông Lê Kim Hòa	Ủy viên
Ông Lê Ngọc Lâm	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 12 tháng 3 năm 2021)

Ban Kiểm soát

Bà Võ Bích Hà	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Cao Cự Trí	Thành viên chuyên trách
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên chuyên trách (bổ nhiệm ngày 12 tháng 3 năm 2021)

Ban Điều hành và Kế toán trưởng

Ông Lê Ngọc Lâm	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 12 tháng 3 năm 2021) và Phó Tổng Giám đốc phụ trách Ban Điều hành (đến ngày 11 tháng 3 năm 2021)
Ông Quách Hùng Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Sung Kí Jung	Thành viên Ban Điều hành
Ông Lê Trung Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thiên Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Long	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Giao	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Việt Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Từ Quốc Học	Trưởng khối Pháp chế và kiểm soát tuân thủ
Bà Tạ Thị Hạnh	Kế toán trưởng

1125

ÔNG
TNH
LOI
ETP

DA-

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



Nguyễn Thiên Hoàng

Phó Tổng Giám đốc

(Theo Thư Ủy quyền số 451/QĐ-BIDV

ngày 15 tháng 6 năm 2020 của Chủ tịch HĐQT)

Hà Nội, ngày 16 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (gọi tắt là "Ngân hàng"), được lập ngày 16 tháng 8 năm 2021, từ trang 04 đến trang 50, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trần Thị Thủy Ngọc

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0031-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 16 tháng 8 năm 2021
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A	TÀI SẢN			
I.	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		11.073.415	12.294.193
II.	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")		37.588.465	49.432.144
III.	Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác		145.957.757	85.347.858
1.	Tiền gửi tại TCTD khác		125.444.438	62.191.227
2.	Cho vay các TCTD khác		20.647.195	23.295.457
3.	Dự phòng rủi ro tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác		(133.876)	(138.826)
IV.	Chứng khoán kinh doanh	5	3.610.379	10.169.711
1.	Chứng khoán kinh doanh		3.633.620	10.184.436
2.	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(23.241)	(14.725)
V.	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	6	236.204	167.933
VI.	Cho vay khách hàng		1.269.426.338	1.195.239.968
1.	Cho vay khách hàng	7	1.297.445.087	1.214.295.916
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	8	(28.018.749)	(19.055.948)
VII.	Chứng khoán đầu tư	9	135.148.274	125.114.962
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		107.379.705	112.192.338
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		28.840.121	13.501.317
3.	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(1.071.552)	(578.693)
VIII.	Góp vốn, đầu tư dài hạn	10	2.856.693	2.760.622
1.	Vốn góp liên doanh	10.1	2.126.117	2.039.869
2.	Đầu tư vào công ty liên kết	10.2	618.873	603.605
3.	Góp vốn, đầu tư dài hạn khác		216.045	215.470
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(104.342)	(98.322)
IX.	Tài sản cố định		10.152.116	10.422.121
1.	Tài sản cố định hữu hình		5.924.840	6.162.330
a.	Nguyên giá tài sản cố định		13.474.762	13.353.310
b.	Hao mòn tài sản cố định		(7.549.922)	(7.190.980)
2.	Tài sản cố định vô hình		4.227.276	4.259.791
a.	Nguyên giá tài sản cố định		6.048.777	6.007.344
b.	Hao mòn tài sản cố định		(1.821.501)	(1.747.553)
X.	Tài sản Có khác	11	26.287.243	25.736.200
1.	Các khoản phải thu		9.909.538	9.784.393
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		13.089.564	12.821.354
3.	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		42.325	37.087
4.	Tài sản Có khác		3.839.557	3.707.796
5.	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(593.741)	(614.430)
	TỔNG TÀI SẢN		1.642.336.884	1.516.685.712

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B.	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I.	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	12	16.532.216	17.222.797
II.	Tiền gửi và vay các TCTD khác	13	102.454.280	82.260.848
1.	Tiền gửi của các TCTD khác		59.827.632	40.828.386
2.	Vay các TCTD khác		42.626.648	41.432.462
III.	Tiền gửi của khách hàng	14	1.293.956.654	1.226.673.942
IV.	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	15	12.601.501	12.853.270
V.	Phát hành giấy tờ có giá	16	97.819.039	63.236.692
VI.	Các khoản nợ khác		34.424.684	34.791.551
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		19.883.325	22.428.269
2.	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		114.327	113.813
3.	Các khoản phải trả và công nợ khác	17	14.427.032	12.249.469
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		1.557.788.374	1.437.039.100
VII.	Vốn và các quỹ			
1.	Vốn của Ngân hàng	19	54.780.413	54.780.413
a.	Vốn điều lệ		40.220.180	40.220.180
b.	Thặng dư vốn cổ phần		14.292.382	14.292.382
c.	Vốn khác		267.851	267.851
2.	Quỹ của Ngân hàng	19	8.113.368	8.064.281
3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	19	(15.494)	49.915
4.	Lợi nhuận chưa phân phối	19	18.484.503	13.517.408
5.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	19	3.185.720	3.234.595
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		84.548.510	79.646.612
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.642.336.884	1.516.685.712

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1.	Bảo lãnh vay vốn	4.295.951	4.085.698
2.	Cam kết giao dịch hối đoái	13.196.795	2.723.799
a.	Cam kết mua ngoại tệ	12.578.582	1.581.271
b.	Cam kết bán ngoại tệ	618.213	1.142.528
3.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	112.929.921	79.827.911
4.	Bảo lãnh khác	159.615.802	155.955.887
5.	Cam kết khác	9.485.835	12.696.460

Người lập



Nguyễn Thị Hương Giang
Phó Trưởng phòng
Ban Kế toán

Ngày 16 tháng 8 năm 2021

Người phê duyệt



Tạ Thị Hạnh
Kế toán trưởng

Người phê duyệt




Nguyễn Thiên Hoàng
Phó Tổng Giám đốc
(Theo Thư Ủy quyền số
451/QĐ-BIDV ngày 15 tháng 6
năm 2020 của Chủ tịch HĐQT)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh		
			Kỳ này	Kỳ trước
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	20	50.229.307	49.993.063
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	21	(26.469.777)	(33.905.369)
I.	Thu nhập lãi thuần		23.759.530	16.087.694
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		4.920.201	3.877.987
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(1.744.220)	(1.579.011)
II.	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		3.175.981	2.298.976
III.	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối		784.578	816.349
IV.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	22.1	572.409	420.895
V.	(Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	22.2	(493.159)	668.572
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		4.532.384	2.305.907
6.	Chi phí hoạt động khác		(540.208)	(494.079)
VI.	Lãi thuần từ hoạt động khác		3.992.176	1.811.828
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	23	105.193	58.029
	Tổng thu nhập hoạt động		31.896.708	22.162.343
7.	Chi phí nhân viên		(4.713.480)	(4.233.304)
8.	Chi phí khấu hao		(465.635)	(484.748)
9.	Chi phí hoạt động khác		(2.965.642)	(2.724.299)
VIII.	Tổng chi phí hoạt động	24	(8.144.757)	(7.442.351)
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		23.751.951	14.719.992
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(15.692.401)	(10.361.150)
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế		8.059.550	4.358.842
10.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	25	(1.603.634)	(870.436)
11.	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại		4.798	4.330
XII.	Chi phí thuế TNDN		(1.598.836)	(866.106)
XIII.	Lợi nhuận sau thuế		6.460.714	3.492.736
	Phân bổ (lãi) cho cổ đông không kiểm soát		(153.865)	(100.367)
	Lợi nhuận thuần của cổ đông		6.306.849	3.392.369
	Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	26	1.369	557

Người lập



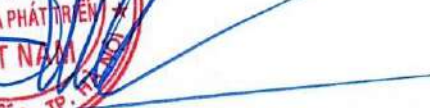
Nguyễn Thị Hương Giang
Phó Trưởng phòng
Ban Kế toán

Người phê duyệt



Tạ Thị Hạnh
Kế toán trưởng

Người phê duyệt

Nguyễn Thiên Hoàng
Phó Tổng Giám đốc
(Theo Thư Ủy quyền số
451/QĐ-BIDV ngày 15 tháng 6
năm 2020 của Chủ tịch HĐQT)

Ngày 16 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: Triệu VND

Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	50.804.677	49.081.373
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(29.014.721)	(32.419.023)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	3.175.980	2.298.977
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán (Chi)/Thu hoạt động khác	(186.141)	55.367
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	4.174.983	1.754.893
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(8.906.728)	(8.871.214)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ 25	(498.705)	(822.560)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	20.914.548	13.174.984
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
(Tăng) các khoản tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	(2.159.462)	(16.252.795)
(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(4.818.941)	13.209.004
(Tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(68.272)	(115.990)
(Tăng) các khoản cho vay khách hàng	(83.149.168)	(22.228.540)
(Giảm) nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản nợ xấu, trái phiếu doanh nghiệp và tất toán trái phiếu đặc biệt	(6.683.225)	(12.842.935)
Giảm khác về tài sản hoạt động	28.244	123.043
Những thay đổi về công nợ hoạt động		
(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	(727.945)	(1.263.821)
Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	20.193.427	(9.116.003)
Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)	67.320.073	(57.307.509)
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	34.582.348	22.622.763
(Giảm) các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(251.769)	(1.828)
Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	1.315.987	(2.009.796)
Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng	-	3.931
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	46.495.845	(72.005.492)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: Triệu VND

Thuyết minh	Kỳ này	
	Kỳ này	Kỳ trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Mua sắm tài sản cố định	(498.903)	(425.507)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	3.473	1.825
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	(145)	(256)
Tiền (chi) đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(51.763)	(860)
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	42.685	101.284
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(504.653)	(323.514)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(610.163)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(610.163)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	45.381.029	(72.329.006)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	98.771.241	170.272.402
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	27 144.152.270	97.943.396

Người lập



Nguyễn Thị Hương Giang
Phó Trưởng phòng
Ban Kế toán

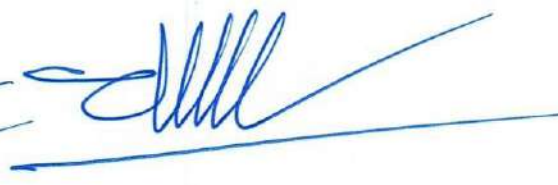
Ngày 16 tháng 8 năm 2021

Người phê duyệt



Tạ Thị Hạnh
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Thiên Hoàng
Phó Tổng Giám đốc
(Theo Thư Ủy quyền số
451/QĐ-BIDV ngày 15 tháng 6
năm 2020 của Chủ tịch HĐQT)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ NGÂN HÀNG**Thành lập và hoạt động**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (sau đây gọi tắt là "BIDV" hoặc "Ngân hàng") được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 84/GP-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp (đã được sửa đổi theo các Quyết định: (i) Quyết định số 2021/QĐ-NHNN ngày 13 tháng 10 năm 2015, (ii) Quyết định số 2266/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 10 năm 2017, (iii) Quyết định số 842/QĐ-NHNN ngày 20 tháng 4 năm 2018, (iv) Quyết định số 1166/QĐ-NHNN ngày 30 tháng 5 năm 2018, (v) Quyết định số 103/QĐ-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2020) và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150619, đăng ký thay đổi lần thứ 25 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 20 tháng 02 năm 2020.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động ngân hàng theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp, bao gồm nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài; cấp tín dụng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; cung ứng các phương tiện thanh toán; cung ứng các dịch vụ thanh toán; vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn; vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài; mở tài khoản; tổ chức và tham gia hệ thống thanh toán; góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp và tổ chức tín dụng khác; tham gia đấu thầu tín phiếu Kho bạc, mua, bán công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và quốc tế trong phạm vi do NHNN Việt Nam quy định; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất; ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của NHNN Việt Nam; các hoạt động kinh doanh khác của ngân hàng thương mại như dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua, bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư; mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp theo quy định của pháp luật; cung cấp dịch vụ môi giới tiền tệ; lưu ký chứng khoán, kinh doanh vàng; hoạt động mua nợ; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ; cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa và các hoạt động kinh doanh khác của ngân hàng thương mại và các hoạt động kinh doanh khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (được gọi là "NHNN") chấp thuận theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 40.220.180 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 32.573.242 triệu đồng (chiếm 80,99% vốn điều lệ), phần vốn của cổ đông chiến lược KEB Hana là 6.033.027 triệu đồng (chiếm 15,00% vốn điều lệ) và vốn của nhà đầu tư bên ngoài thông qua phát hành cổ phiếu là 1.613.911 triệu đồng (chiếm 4,01% vốn điều lệ).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 là một trăm tám mươi chín (189) chi nhánh trong nước, một (01) chi nhánh nước ngoài và tám trăm chín lăm (895) phòng giao dịch và là một trong ba ngân hàng thương mại có mạng lưới rộng nhất Việt Nam.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 26.655 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 26.752 người).

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Ngân hàng có mười một (11) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập/ Giấy phép hoạt động số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV ("BAMC")	0101196750 ngày 14 tháng 05 năm 2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội	Tài chính	100,00%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV ("BSC")	111/GP-UBCK ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Chứng khoán	79,94%
3	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV ("BIC")	11/GPĐC16/KDBH ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm	51,00%
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán MHB ("MHBS")	45/UBCK-GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Chứng khoán	60,00%
5	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Quốc tế ("IIDC")	0105094855 ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội	Tài chính	100,00%
6	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia ("BIDC")	B7.09.148 ngày 14 tháng 8 năm 2009 của Ngân hàng Quốc gia Campuchia	Tài chính/ Ngân hàng	98,50%
7	Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào Việt ("LVI") (*)	077-08/ĐT ngày 19 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào cấp và Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 146/BKH/ĐTRNN ngày 19 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	Bảo hiểm	33,15%
8	Ngân hàng Liên doanh Lào Việt ("LVB")	Giấy phép đầu tư nước ngoài số 985-326 ngày 10 tháng 6 năm 1999 và bản sửa đổi gần nhất số 004-15/KH-ĐT4 ngày 24 tháng 8 năm 2015 do Ủy Ban Quản lý Đầu tư nước ngoài của CHDCND Lào cấp	Ngân hàng	65,00%
9	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV – SuMi TRUST ("BSL")	0100777569, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh	Cho thuê Tài chính	50,00%
10	Công ty Chứng khoán Campuchia - Việt Nam (*)	005.SECC/BLPH ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Ủy ban Chứng khoán Campuchia	Chứng khoán	98,50%
11	Công ty Bảo hiểm Campuchia – Việt Nam (*)	Đăng ký số Co. 6037/09E ngày 06 tháng 08 năm 2009 của Bộ Thương mại Campuchia	Bảo hiểm	50,23%

(*) Sở hữu gián tiếp qua công ty con.

Công ty liên kết

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Ngân hàng có hai (02) công ty liên kết như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập/ Giấy phép hoạt động số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Cổ phần Cho thuê máy bay Việt Nam ("VALC")	0102384108 ngày 08 tháng 10 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội thay đổi lần 15 ngày 05 tháng 9 năm 2019	Mua và cho thuê máy bay	18,52%
2	Công ty TNHH Lương thực Campuchia - Việt Nam ("Cavifood")	Inv.0810M/2010 ngày 21 tháng 4 năm 2010, cấp bởi Bộ Thương mại tại Phnom Penh, Campuchia	Kinh doanh lương thực và sản phẩm nông nghiệp	32,51%

Công ty liên doanh

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Ngân hàng có ba (03) công ty liên doanh như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập/ Giấy phép hoạt động số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
1	Ngân hàng Liên doanh Việt Nga ("VRB")	0102100878 ngày 09 tháng 11 năm 2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội, được sửa đổi lần thứ 13 ngày 11 tháng 8 năm 2020	Tài chính/ Ngân hàng	50,00%
2	Công ty Liên doanh Tháp BIDV ("BIDV Tower")	2523/GP ngày 02 tháng 11 năm 2005 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Xây dựng, vận hành và quản lý khối văn phòng làm việc	55,00%
3	Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ BIDV Metlife ("BIDV Metlife")	72/GPĐC4-KDBH ngày 18 tháng 1 năm 2021 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm	37,25%

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu và lãi cơ bản trên cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trong Thuyết minh số 19 và Thuyết minh số 26.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN MỚI

Ngày 02 tháng 4 năm 2021, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ("Thông tư 03") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ("Thông tư 01") ngày 13 tháng 3 năm 2020 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19. Các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cần thực hiện trích dự phòng cụ thể đối với các khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo quy định tại Thông tư này như sau:

- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021: tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022: tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung, và;
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Thông tư này có hiệu lực từ ngày 17 tháng 5 năm 2021 và Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 03 cho Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Ngân hàng kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021. Việc kiểm soát này đạt được khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Ngân hàng và các công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Ngân hàng với các công ty con và giữa các công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Ngân hàng. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Ngân hàng vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Ngân hàng tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Ngân hàng tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Ngân hàng thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Ngân hàng, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Ngân hàng vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Ngân hàng và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát. Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Ngân hàng lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản góp vốn liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Ngân hàng trong tài sản thuần của công ty liên doanh.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội/chiết khấu giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Ngân hàng trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác

Các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc kỳ báo cáo.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 ("Thông tư 09") do Ngân hàng Nhà nước ("NHNN") ban hành. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại các TCTD khác trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam và cho vay các TCTD khác tương tự như đối với các khoản cho vay khách hàng.

Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục "Các khoản lãi, phí phải thu" hoặc "Các khoản lãi, phí phải trả" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Sau đó, chênh lệch này được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng kỳ hạn được hạch toán vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết chỉ được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày hoán đổi gốc. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc kỳ báo cáo.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được áp dụng với các tài sản Có (gọi tắt là "nợ") bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;

- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10, Điều 11 của Thông tư 02 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng (“CIC”) của Ngân hàng Nhà nước cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.

Ngân hàng và các công ty con thực hiện giữ nguyên nhóm nợ đối với một số khoản vay theo quy định tại:

- Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 của Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; Thông tư số 09; Thông tư 01; Thông tư 03 và các văn bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro.
- Thông tư số B7.020.001.SRNN ngày 27 tháng 3 năm 2020 và Văn bản số B7.020.1748 Chh.Tor của Ngân hàng Quốc gia Campuchia về việc phân loại nợ đối với các khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid – 19; Văn bản số “Thor 7-018-544 Chor.Tor” ngày 19 tháng 6 năm 2018 và văn bản số “Thor 7-020-055 Chhor.Tor” ngày 06 tháng 01 năm 2020 của Tổng Vụ trưởng Vụ Giám sát Ngân hàng Nhà nước Campuchia về việc phân loại nợ đối với một số khách hàng;
- Quyết định số 238/BOL ngày 26 tháng 3 năm 2020 của Ngân hàng Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào về việc phân loại nợ đối với các khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid – 19; Thông báo số 172/BOL ngày 15 tháng 5 năm 2017 và các văn bản khác của Ngân hàng Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào về việc phân loại nợ đối với một số khách hàng.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng vào thời điểm cuối mỗi quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ được tính bằng giá trị còn lại của khoản nợ trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được khấu trừ theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02. Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo Thông tư 03, Ngân hàng cần thực hiện trích dự phòng cụ thể đối với các khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo quy định tại Thông tư này, theo đó, đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021: tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung; đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022: tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung và đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Theo Thông tư 02, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4 trừ tiền gửi và khoản cho vay, mua bán có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 9, Điều 10 hoặc Điều 11 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hần và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và đồng thời Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

112
ÔNG
TNH
LO
ET
ĐA

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng trong thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có rủi ro tín dụng được trích lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có rủi ro tín dụng được trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất, và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có rủi ro tín dụng được trích lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có rủi ro tín dụng được trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Phân loại lại

Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước, việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa một (01) lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư. Trong những trường hợp đặc biệt hoặc khi có số lượng lớn chứng khoán phải phân loại lại (lớn hơn hoặc bằng 50% giá trị khoản mục), Ngân hàng sẽ thực hiện thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ về sự tác động của việc phân loại lại trong tổng tài sản, công nợ, nguồn vốn cũng như thu nhập và chi phí của Ngân hàng.

00-C
: TY
H
: TTI
NAM
- TP V

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng và/hoặc các công ty con nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng và/hoặc công ty con là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập (nhưng không có ảnh hưởng đáng kể), quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác được trích lập nếu doanh nghiệp mà Ngân hàng và/hoặc các công ty con đang đầu tư bị lỗ theo các quy định kế toán hiện hành.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh).

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kế toán theo ngày giao dịch). Chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên.

Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản mục "Cho vay khách hàng" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.



Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Các khoản ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và/hoặc các công ty con và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tại thời điểm nhận tài sản thuê, Ngân hàng ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản cố định thuê tài chính và nợ phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê. Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia thành chi phí tài chính (số tiền lãi thuê tài chính) và khoản phải trả nợ gốc từng kỳ sao cho số tiền thanh toán mỗi kỳ bằng nhau.

Ngân hàng tính, trích khấu hao tài sản cố định thuê tài chính vào chi phí khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Ngân hàng. Nếu không chắc chắn là Ngân hàng sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Giá trị tài sản thuê hoạt động không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục chi phí hoạt động khác trong suốt thời hạn thuê tài sản.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian hữu dụng ước tính (số năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 50
Máy móc, thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải	6 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5
Tài sản cố định hữu hình khác	4
Phần mềm máy tính	3 - 8
Tài sản cố định vô hình khác	2 - 20

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không phải trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn được cấp quyền sử dụng đất.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn từ một năm trở lên và không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Các khoản phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong kỳ.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng khác

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng khác được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Vốn và các quỹ

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ

Đơn vị	Quỹ	Tỷ lệ	Mức tối đa	Căn cứ trích
BIDV, BAMC, BSL, BIDC hoạt động tại Việt Nam	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ	Luật các TCTD số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011; Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 07 tháng 8 năm 2017
	Quỹ dự trữ tài chính	10% lợi nhuận sau thuế		
	Quỹ khác	Đại hội đồng cổ đông quyết định	Đại hội đồng cổ đông quyết định	
BIDC hoạt động tại Campuchia	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	Theo phê duyệt của các chủ sở hữu		
BAMC	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	Theo phê duyệt của các chủ sở hữu		
BSC, MHBS	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ	Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2014
	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ	
BIC	Quỹ dự trữ bắt buộc	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ	Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 01 tháng 7 năm 2016

LVB	Quỹ dự trữ theo luật định	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ	Quyết định số 01/BOL do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Lào ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2001
-----	---------------------------	-----------------------	-----------------	--

Doanh thu và chi phí

Thu nhập/chi phí lãi và các khoản thu nhập/chi phí tương tự

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 và Thông tư 09, lãi phải thu của số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (Nhóm 1) theo quy định tại Thông tư 01 và Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu lãi và chi phí lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư bị quá hạn sẽ không được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ và các khoản dự thu này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu và chi phí hoạt động bảo hiểm

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực từ ngày 01 tháng 07 năm 2017 ("Thông tư 50"). Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm và (3) hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào thu nhập khoản tiền cho bên mua bảo hiểm nợ mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực.

Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu của phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm. Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối niên độ kế toán được ghi nhận ở phần "Các khoản phải trả và công nợ khác" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Chi phí bồi thường hoạt động kinh doanh bảo hiểm được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng đã xác định được chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối năm được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

Chi phí hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc theo quy định tại Thông tư 50. Chi phí hoa hồng được phân bổ và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tương ứng với phí bảo hiểm được hưởng.

Thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu.

Thu nhập từ hoạt động bảo lãnh, hoạt động thư tín dụng

Các khoản thu nhập từ phí bảo lãnh, thư tín dụng được hạch toán trên cơ sở dự thu, phân bổ.

Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần thì không ghi tăng giá trị cổ phiếu được nhận và không ghi nhận là thu nhập hoạt động tài chính trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ mà chỉ theo dõi số cổ phiếu tăng thêm theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 02 năm 2018 của Bộ Tài chính, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng năm tài chính/kỳ hoạt động hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác năm tài chính/kỳ hoạt động và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào “Thu nhập từ hoạt động khác” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc kỳ kế toán nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 tại Thuyết minh số 35). Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày kết thúc kỳ kế toán để quy đổi. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Tại thời điểm cuối năm, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Tại thời điểm giữa niên độ, chênh lệch tỷ giá được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Đồng tiền báo cáo của Cavifood, VALC và BIDC là Đô la Mỹ. Đồng tiền báo cáo của LVB và LVI là Kíp Lào ("LAK"). Để phục vụ cho mục đích hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu đối với khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con, tài sản và công nợ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, tài khoản vốn được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá của ngày phát sinh giao dịch, và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ báo cáo. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo sang Đồng Việt Nam được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm thanh lý khoản đầu tư.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế; đồng thời, Ngân hàng và các công ty con có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam và các nước sở tại đối với công ty con ở nước ngoài.

Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng và các công ty con khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Ngân hàng và các công ty con phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương vị trí công việc hàng tháng cho thời gian làm việc tại Ngân hàng và các công ty con của người lao động. Ngoài ra, Ngân hàng sử dụng Quỹ phúc lợi để chi trả khoản trợ cấp nghỉ hưu một lần cho nhân viên theo quy định riêng của Ngân hàng.

Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ luật lao động năm 2019, Ngân hàng có trách nhiệm chi trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên, mỗi năm làm việc được trợ cấp một nửa tháng tiền lương cho thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc không gồm thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm.

Trợ cấp mất việc

Theo Điều 47 Bộ luật Lao động năm 2019, Ngân hàng và các công ty con có trách nhiệm trả trợ cấp mất việc làm cho người lao động đã làm việc thường xuyên cho mình từ 12 tháng trở lên mà bị mất việc làm do thay đổi cơ cấu, công nghệ, vì lý do kinh tế, sáp nhập, hợp nhất, chia tách doanh nghiệp. Mỗi năm làm việc được trả 01 tháng lương nhưng ít nhất phải bằng 02 tháng tiền lương bình quân của 06 tháng liền kề trước khi người lao động mất việc làm. Thời gian làm việc để tính trợ cấp mất việc làm không gồm thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH ngày 31 tháng 07 năm 2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm năm 2013 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc

- (e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm bao gồm (i) dự phòng phí chưa được hưởng, (ii) dự phòng bồi thường và (iii) dự phòng dao động lớn. Việc trích lập quỹ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp được quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2017 của Bộ Tài chính ("Thông tư 50").

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp từng ngày cho tất cả các loại hình bảo hiểm theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm giữ lại} * \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm}}$$

ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết tại thời điểm cuối giai đoạn tài chính và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm mà bên được bảo hiểm đã thông báo tới hoặc đã yêu cầu công ty bảo hiểm bồi thường nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được giải quyết theo quy định tại Thông tư 50; và

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

iii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích lập hàng năm cho các dao động lớn về tổn thất. Số dư quỹ dự phòng dao động lớn tối đa bằng 100% mức phí giữ lại trong giai đoạn tài chính (không bao gồm nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe). Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV, là công ty con của Ngân hàng, đang trích lập dự phòng dao động lớn bằng 1% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

Ngân hàng không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả và được phản ánh tại khoản mục Các khoản phải trả và công nợ khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm và được phản ánh tại khoản mục Tài sản Có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán nợ	3.088.872	9.793.887
Chứng khoán Chính phủ	2.854.080	9.495.520
Chứng khoán do các TCTD trong nước phát hành	234.792	298.367
Chứng khoán vốn	544.748	390.549
Chứng khoán Vốn do các TCTD trong nước phát hành	92.587	73.878
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	451.694	316.182
Chứng khoán Vốn nước ngoài	467	489
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(23.241)	(14.725)
Dự phòng giảm giá	(23.241)	(14.725)
	3.610.379	10.169.711

6. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

	Tổng giá trị ghi sổ kế toán		
	(theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính		
	hợp nhất giữa niên độ)		
	Tài sản	Công nợ	Giá trị thuần
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	62.009.866	(61.781.566)	228.300
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	20.572.174	(20.485.722)	86.452
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	41.437.692	(41.295.844)	141.848
Công cụ tài chính phái sinh khác	1.260.001	(1.252.097)	7.904
Hoán đổi lãi suất	1.260.001	(1.252.097)	7.904
	63.269.867	(63.033.663)	236.204

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

**Tổng giá trị ghi sổ kế toán
(theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính
hợp nhất)**

	Tài sản	Công nợ	Giá trị thuần
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	50.144.104	(49.980.238)	163.866
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	7.419.184	(7.394.060)	25.124
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	42.724.920	(42.586.178)	138.742
Công cụ tài chính phái sinh khác	1.284.432	(1.280.365)	4.067
Hoán đổi lãi suất	1.284.432	(1.280.365)	4.067
	51.428.536	(51.260.603)	167.933

7. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	1.260.475.310	1.174.770.629
Các khoản phải thu từ cho thuê tài chính	2.387.064	2.107.251
Các khoản phải trả thay khách hàng	306.307	726.281
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	34.276.406	36.691.755
	1.297.445.087	1.214.295.916

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.262.191.237	97,28	1.179.268.926	97,12
Nợ cần chú ý	14.077.536	1,09	13.657.572	1,12
Nợ dưới tiêu chuẩn	3.335.142	0,26	2.382.136	0,20
Nợ nghi ngờ	2.150.626	0,17	2.462.228	0,20
Nợ có khả năng mất vốn	15.690.546	1,21	16.525.054	1,36
	1.297.445.087	100,01	1.214.295.916	100,00

Phân tích dư nợ theo thời gian gốc của khoản vay

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn (Dưới 1 năm)	829.848.833	763.667.195
Nợ trung hạn (Từ 1 tới 5 năm)	70.249.557	70.036.253
Nợ dài hạn (Trên 5 năm)	397.346.697	380.592.468
	1.297.445.087	1.214.295.916

8. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng tại Việt Nam	27.349.056	18.368.762
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng tại các thị trường nước ngoài	669.693	687.186
	28.018.749	19.055.948

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	10.512.092	8.543.856	19.055.948
Trích lập dự phòng trong kỳ	14.634.188	1.063.165	15.697.353
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong kỳ	(6.683.225)	-	(6.683.225)
(Giảm) khác	(51.271)	(56)	(51.327)
Số dư cuối kỳ	18.411.784	9.606.965	28.018.749

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	6.602.261	8.029.875	14.632.136
Số trích lập dự phòng trong kỳ	7.935.769	367.632	8.303.401
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong kỳ	(4.485.018)	-	(4.485.018)
(Giảm)/Tăng khác	(7.547)	141	(7.406)
Số dư cuối kỳ	10.045.465	8.397.648	18.443.113

9. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

9.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Chứng khoán Nợ	107.311.166	112.091.031
Chứng khoán Chính phủ	67.595.547	78.805.292
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	33.082.119	26.621.204
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	6.633.500	6.664.535
Chứng khoán Vốn	68.539	101.307
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	23.064	23.064
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	35.491	67.491
Chứng khoán Vốn nước ngoài	9.984	10.752
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(469.538)	(151.452)
Dự phòng giảm giá	(24.853)	(25.992)
Dự phòng chung	(150.885)	(125.460)
Dự phòng cụ thể	(293.800)	-
	106.910.167	112.040.886

9.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Chứng khoán Nợ	28.840.121	13.501.317
Chứng khoán Chính phủ	16.762.026	1.602.418
Chứng khoán Nợ do các TCTD trong nước phát hành	454.924	563.714
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	9.339.538	9.608.051
Chứng khoán Nợ nước ngoài	2.283.633	1.727.134
Dự phòng rủi ro chứng khoán Nợ giữ đến ngày đáo hạn	(602.014)	(427.241)
Dự phòng chung	(62.486)	(59.922)
Dự phòng cụ thể	(539.528)	(367.319)
	28.238.107	13.074.076

10. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	2.126.117	2.039.869
Đầu tư vào công ty liên kết	618.872	603.605
Các khoản đầu tư dài hạn khác	216.046	215.470
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	(104.342)	(98.322)
	2.856.693	2.760.622



10.1 Vốn góp liên doanh

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
	Triệu VND	Triệu VND	%	Triệu VND	Triệu VND	%
Đầu tư vào TCTD						
VRB	1.505.054	1.620.912	50,00	1.505.054	1.595.702	50,00
Đầu tư vào TCKT						
BIDV Tower	115.089	216.172	55,00	115.089	218.599	55,00
BIDV Metlife	451.000	289.033	37,25	400.000	225.568	34,32
	2.071.143	2.126.117		2.020.143	2.039.869	

10.2 Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
	Triệu VND	Triệu VND	%	Triệu VND	Triệu VND	%
VALC	244.207	618.872	18,52	244.207	603.605	18,52
Cavifood	-	-	32,51	-	-	32,51
	244.207	618.872		244.207	603.605	

11. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải thu	9.909.538	9.784.393
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3.200.464	2.884.878
- Các khoản phải thu	6.709.074	6.899.515
Các khoản lãi, phí phải thu	13.089.564	12.821.354
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	42.325	37.087
Tài sản Có khác	3.839.557	3.707.796
- Các hợp đồng ủy thác đầu tư	195.941	220.018
- Chi phí chờ phân bổ	2.111.489	2.232.842
- Tài sản gán nợ chờ xử lý	70.750	70.750
- Tài sản Có khác	1.461.377	1.184.186
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(593.741)	(614.430)
	26.287.243	25.736.200

12. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (“NHNN”)

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Vay từ NHNN	9.212.221	10.167.268
Tiền gửi của Bộ Tài chính	5.849.363	5.622.261
- Bằng VND	3.073.125	2.835.599
- Bằng ngoại tệ	2.776.238	2.786.662
Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước	1.470.632	1.433.268
- Bằng VND	512.461	524.431
- Bằng ngoại tệ	958.171	908.837
	16.532.216	17.222.797

13. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	19.647.155	13.879.104
- Bằng VND	15.312.465	9.272.041
- Bằng ngoại tệ	4.334.690	4.607.063
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	40.180.477	26.949.282
- Bằng VND	31.710.000	24.639.000
- Bằng ngoại tệ	8.470.477	2.310.282
Vay các TCTD khác	42.626.648	41.432.462
- Bằng VND	2.298.209	1.376.664
- Bằng ngoại tệ	40.328.439	40.055.798
	102.454.280	82.260.848

14. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	235.216.299	221.331.066
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	211.545.995	199.918.795
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	23.670.304	21.412.271
Tiền gửi có kỳ hạn	1.053.828.318	998.833.657
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1.016.494.751	962.570.294
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	37.333.567	36.263.363
Tiền gửi vốn chuyên dụng	4.912.037	6.509.219
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng VND	3.279.316	4.345.892
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng ngoại tệ	1.632.721	2.163.327
	1.293.956.654	1.226.673.942

15. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	11.116.017	11.317.519
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ	1.485.484	1.535.751
	12.601.501	12.853.270

16. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi	57.346.094	23.174.927
Dưới 12 tháng	26.378.697	1.841.597
Từ 12 tháng đến dưới 05 năm	29.965.072	20.330.997
Từ 05 năm trở lên	1.002.325	1.002.333
Kỳ phiếu	620	620
Dưới 12 tháng	297	297
Từ 12 tháng đến dưới 05 năm	323	323
Trái phiếu	2.799.913	2.300.363
Từ 12 tháng đến dưới 05 năm	799.611	300.061
Từ 05 năm trở lên	2.000.302	2.000.302
Trái phiếu tăng vốn BIDV	37.672.412	37.760.782
	97.819.039	63.236.692

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ	2.256.628	2.801.546
Các khoản phải trả bên ngoài	10.452.537	7.361.735
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.717.867	2.086.188
	14.427.032	12.249.469

18. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Phát sinh trong kỳ			Số cuối kỳ Triệu VND
	Số đầu kỳ Triệu VND	Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	
Thuế GTGT	14.627	323.043	(337.145)	525
Thuế TNDN (*)	448.820	1.597.828	(498.705)	1.547.943
Các loại thuế khác	142.771	677.476	(723.335)	96.912
Các khoản phải nộp khác và các khoản phí, lệ phí	175.209	30.353	(30.811)	174.751
	781.427	2.628.700	(1.589.996)	1.820.131

(*) Xem chi tiết tại Thuyết minh số 25.

19. VỐN VÀ CÁC QUỸ CỦA NGÂN HÀNG VÀ LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

19.1 Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.022.018.040	4.022.018.040
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	764.693.879	764.693.879
- Cổ phiếu phổ thông	764.693.879	764.693.879
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.022.018.040	4.022.018.040
- Cổ phiếu phổ thông	4.022.018.040	4.022.018.040
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

B05a/TCTD-HN

19.2 Biến động các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

	Vốn điều lệ		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ dự trữ		Quỹ dự phòng tài chính		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Vốn khác		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Tổng cộng		
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	40.220.180	14.292.382	5.193.122	2.718.766	118.745	33.648	267.851	49.915	13.517.408	3.234.595	79.646.612												
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Điều chỉnh trích lập quỹ của các năm tài chính trước	-	-	(4.543)	11.358	36.777	4.158	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	-	-	-	-	-	-	106.671	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	-	-	-	-	(172.080)	(742)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tam trích Quỹ khen thưởng phúc lợi 2021	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi 2020	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tặng/(Giảm) khác	-	-	892	445	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	40.220.180	14.292.382	5.189.471	2.730.569	155.522	37.806	267.851	(15.494)	18.484.503	3.185.720	84.548.510												

20. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	1.008.191	1.445.310
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	44.558.202	42.698.250
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	3.246.453	4.388.835
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	150.425	120.450
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	3.096.028	4.268.385
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	1.016.560	1.028.125
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	84.852	64.019
Thu khác từ hoạt động tín dụng	315.049	368.524
	50.229.307	49.993.063

21. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	23.568.450	30.110.124
Trả lãi tiền vay	612.202	1.095.406
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	2.205.441	2.615.494
Chi phí hoạt động tín dụng khác	83.684	84.345
	26.469.777	33.905.369

22. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN

22.1 Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	699.729	839.307
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh (Trích lập)/Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(119.324) (7.996)	(436.824) 18.412
	572.409	420.895

22.2 (Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	1.356	879.192
Chi phí về mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán (Trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(631) (493.884)	(851) (209.769)
	(493.159)	668.572

23. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Cổ tức nhận được, lãi được chia trong kỳ từ góp vốn, đầu tư mua cổ phần	10.450	13.759
- Từ chứng khoán vốn kinh doanh	10.005	11.535
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	445	2.224
Phân chia lãi theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	94.743	44.270
	105.193	58.029

24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	35.387	37.137
2. Chi phí cho nhân viên:	4.713.480	4.233.304
Trong đó: - Chi lương và phụ cấp	3.789.973	3.411.030
- Các khoản chi đóng góp theo lương	496.168	469.596
- Chi trợ cấp	249.308	215.073
- Chi khác cho nhân viên	9.097	5.905
3. Chi về tài sản:	1.354.107	1.290.308
Trong đó: khấu hao tài sản cố định	465.635	484.748
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	1.586.464	1.419.221
Trong đó: - Công tác phí	67.960	57.543
- Chi hoạt động đoàn thể của TCTD	3.391	4.761
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	470.833	471.112
6. (Hoàn nhập) dự phòng (không bao gồm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán)	(15.514)	(8.731)
	8.144.757	7.442.351

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.059.550	4.358.842
- Lợi nhuận trước thuế của các công ty con	(586.647)	(274.604)
- Các khoản điều chỉnh hợp nhất	45.304	78.653
Lợi nhuận trước thuế của riêng Ngân hàng	7.518.207	4.162.891
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(122.347)	(137.374)
- Các chi phí không được khấu trừ	15.702	18.362
Thu nhập chịu thuế ước tính	7.411.562	4.043.879
- Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính của Ngân hàng	1.482.317	808.777
- Chi phí thuế TNDN hiện hành của các công ty con	121.317	61.659
Chi phí thuế TNDN trong kỳ của toàn hệ thống	1.603.634	870.436
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	448.820	760.378
Thuế TNDN thực nộp trong kỳ	(498.705)	(822.560)
Tăng/(Giảm) khác	(5.806)	505
Thuế TNDN phải trả thuần cuối kỳ	1.547.943	808.759

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng (triệu đồng)	6.306.849	3.392.369
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ (triệu đồng)	(800.000)	(1.436.210)
Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu (triệu đồng)	5.506.849	1.956.159
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (triệu cổ phiếu)	4.022	3.511
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	1.369	557

27. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	11.073.415	12.294.193
Tiền gửi tại NHNN	37.588.465	49.432.144
Tiền, ngoại hối gửi tại các TCTD khác	95.490.390	37.044.904
- Không kỳ hạn	25.341.190	14.478.998
- Có kỳ hạn không quá 03 tháng	70.149.200	22.565.906
	144.152.270	98.771.241

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết biến động lớn với các bên liên quan trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021		
Bên liên quan	Các giao dịch	Triệu VND
Đại diện chủ sở hữu (NHNN)	- (Giảm) tiền gửi của BIDV tại đại diện chủ sở hữu	(7.985.870)
	- Tăng khoản vay của BIDV từ đại diện chủ sở hữu	2.814.559
Bên liên quan của chủ sở hữu (BTC và Kho bạc Nhà nước)	- (Giảm) tiền gửi của bên liên quan của chủ sở hữu tại BIDV	(3.570.524)
Cổ đông chiến lược	- Tăng tiền gửi tại BIDV của Cổ đông chiến lược	83.786
	- (Giảm) tiền gửi của BIDV tại Cổ đông chiến lược	(263.098)
Các công ty liên doanh	- (Giảm) tiền gửi tại BIDV của các công ty liên doanh	(78.216)
	- Tăng tiền gửi của BIDV tại các công ty liên doanh	1.580
	- (Giảm) tiền vay từ BIDV của các công ty liên doanh	(363.004)
Các công ty liên kết	- (Giảm) tiền gửi tại BIDV của các công ty liên kết	(82.361)
	- (Giảm) tiền vay từ BIDV của các công ty liên kết	(65.033)

Chi tiết số dư lớn với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021			
Bên liên quan	Số dư	Phải thu	(Phải trả)
		Triệu VND	Triệu VND
Đại diện chủ sở hữu (NHNN)	Tiền gửi của BIDV tại đại diện chủ sở hữu	37.588.464	-
	Các khoản vay của BIDV từ đại diện chủ sở hữu	-	(8.961.251)
Bên liên quan của chủ sở hữu (BTC và Kho bạc Nhà nước)	- Tiền gửi của bên liên quan của chủ sở hữu tại BIDV	-	(6.361.823)
Cổ đông chiến lược	Tiền gửi tại BIDV của cổ đông chiến lược	-	(128.093)
	Tiền gửi của BIDV tại cổ đông chiến lược	786.284	-
Các công ty liên doanh	Tiền gửi tại BIDV của các công ty liên doanh	-	(2.725.774)
	Tiền gửi của BIDV tại các công ty liên doanh	970.278	-
	Tiền vay từ BIDV của các công ty liên doanh	40.370	-
Các công ty liên kết	Tiền gửi tại BIDV của các công ty liên kết	-	(748.642)
	Tiền vay từ BIDV của các công ty liên kết	447.494	-

29. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

	Tổng dư nợ cho vay		Các cam kết tín dụng	CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch DN-DC)
	Triệu VND	Tổng tiền gửi Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	1.292.361.917	1.333.063.954	298.063.425	236.204	137.562.086
Nước ngoài	25.730.365	28.040.327	1.460.879	-	2.291.360

30. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ngày 29 tháng 11 năm 2019, Thống đốc NHNN Việt Nam đã ký Quyết định số 2505/QĐ-NHNN, theo đó công nhận Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam triển khai áp dụng Thông tư số 41/2016/TT-NHNN ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2016 trước thời hạn, kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2019. Bên cạnh việc triển khai đáp ứng các yêu cầu của NHNN về Quản lý rủi ro ("QLRR"), với sự hỗ trợ của các đơn vị tư vấn, Ngân hàng cũng luôn chủ động nghiên cứu, phát triển công tác QLRR đáp ứng yêu cầu quản trị nội bộ và hướng theo các thông lệ tốt trên thế giới.

Công tác QLRR thị trường, lãi suất số ngân hàng, thanh khoản được quản lý tập trung tại trụ sở chính với cơ cấu tổ chức thiết lập theo mô hình 3 tuyến phòng vệ. Ngân hàng đã ban hành đầy đủ hệ thống chính sách, quy định, cẩm nang hướng dẫn nghiệp vụ và áp dụng các công cụ quản lý rủi ro tuân thủ quy định của NHNN, phù hợp với các khuyến nghị của Basel cũng như thông lệ quốc tế.

Ngân hàng đã xây dựng các công cụ đo lường rủi ro thị trường bao gồm: trạng thái, lãi lỗ thực tế và dự kiến, các chỉ số độ nhạy (BPV, duration, v.v), giá trị chịu rủi ro (VaR); Kiểm tra hồi tố/Kiểm nghiệm giả thuyết (Backtest); Kiểm tra sức chịu đựng (Stresstest); Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường. Các danh mục phát sinh rủi ro thị trường được định giá hàng ngày theo giá thị trường hoặc định giá theo mô hình. Các nguồn dữ liệu và mô hình đo lường RRTT được rà soát định kỳ hàng năm, việc kiểm nghiệm giả thuyết các mô hình VaR và kiểm tra sức chịu đựng rủi ro thị trường cũng được thực hiện định kỳ 6 tháng/lần. Hệ thống hạn mức được thiết lập, theo dõi để kiểm soát rủi ro thị trường hàng ngày, bao gồm hạn mức định lượng (trạng thái, hạn mức dừng lỗ, hạn mức BPV, hạn mức VaR) và hạn mức định tính (sản phẩm, loại tiền, kỳ hạn, v.v). Vốn yêu cầu tối thiểu cho rủi ro thị trường được xác định theo phương pháp quy định của NHNN.

Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã ban hành và thực hiện các chính sách, quy trình tín dụng nội bộ.

Ngân hàng quản lý rủi ro thanh khoản trên nguyên tắc đảm bảo tuân thủ các chỉ tiêu an toàn thanh khoản theo quy định của NHNN, duy trì quy mô, chất lượng tài sản có tính thanh khoản cao, phù hợp nhằm đảm bảo an toàn thanh toán tại mọi thời điểm. Việc đo lường rủi ro thanh khoản được thực hiện thông qua phương pháp dòng tiền (khe hở thanh khoản) và phương pháp chỉ số (bao gồm bộ chỉ tiêu theo quy định của NHNN và các chỉ tiêu nội bộ); kiểm tra sức chịu đựng thanh khoản được thực hiện định kỳ 6 tháng. Ngân hàng xây dựng hệ thống hạn mức/ngưỡng cảnh báo tương ứng với các chỉ số.

Rủi ro lãi suất số ngân hàng được đo lường thông qua đánh giá tác động đến thu nhập ròng từ lãi (NII) và giá trị kinh tế vốn (EVE) của ngân hàng. Theo đó, Ngân hàng xác lập các hạn mức/ngưỡng cảnh báo về trạng thái chênh lệch kỳ định lại lãi suất, thay đổi thu nhập lãi thuần, khe hở thời lượng và biến động giá trị kinh tế của vốn chủ sở hữu để kiểm soát tác động tiềm ẩn của rủi ro lãi suất số ngân hàng.

Ngân hàng đã triển khai các chương trình ứng dụng nhằm tự động hóa công tác đo lường, giám sát, báo cáo về rủi ro thị trường, lãi suất số ngân hàng và thanh khoản. Hệ thống báo cáo nội bộ về QLRR thị trường, lãi suất số ngân hàng, thanh khoản được thực hiện hàng ngày, định kỳ quý và đột xuất theo đúng các quy định của NHNN, đáp ứng yêu cầu quản trị nội bộ.

31. RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà tài sản của Ngân hàng hoặc giá trị của khoản đầu tư bị ảnh hưởng do những thay đổi về tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Tài sản của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng ngoại tệ khác. Ngân hàng đã xác lập hệ thống hạn mức để quản lý rủi ro ngoại hối phát sinh từ các trạng thái ngoại tệ đang được nắm giữ. Các trạng thái ngoại tệ được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo các chỉ tiêu quản lý rủi ro được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

00-C
TY
H
TTE
(AM
T.P.H

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

B05a/TCTD-HN

Giá trị ghi số của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021									
	EUR quy đổi		USD quy đổi		Giá trị vàng tiền tệ quy đổi		Các ngoại tệ khác quy đổi		Tổng	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản										
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	215.427	1.730.384	-	-	509.270	2.455.081				
Tiền gửi tại NHNN	160.094	5.270.416	-	-	1.336.319	6.766.829				
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	612.212	12.155.256	-	-	1.080.055	13.847.523				
Công cụ tài chính và các tài sản tài chính phái sinh khác	347.259	-	-	-	-	347.259				
Cho vay khách hàng (*)	726.083	81.856.383	-	-	9.609.474	92.191.940				
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	2.293.618	2.293.618				
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	408.061	-	-	2.725	410.786				
Tài sản cố định	-	96.419	-	-	607.291	703.710				
Tài sản Có khác (*)	30.053	1.600.011	-	-	1.036.259	2.666.323				
Tổng tài sản	2.091.128	103.116.930	-	-	16.475.011	121.683.069				
Nợ phải trả										
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	(230.021)	(51.085.943)	-	-	(1.450.253)	(52.766.217)				
Tiền gửi của khách hàng	(1.308.550)	(49.826.361)	-	-	(11.290.828)	(62.425.739)				
Công cụ tài chính và các khoản nợ tài chính phái sinh khác	-	(11.402.727)	-	-	(511.901)	(11.914.628)				
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(186.480)	(1.299.004)	-	-	-	(1.485.484)				
Phát hành giấy tờ có giá	-	(2.733)	-	-	-	(2.733)				
Các khoản nợ khác	(14.224)	(2.629.981)	-	-	(2.845.968)	(5.490.173)				
Tổng nợ phải trả	(1.739.275)	(116.246.749)	-	-	(16.098.950)	(134.084.974)				
Trạng thái tiền tệ nội bảng	351.853	(13.129.819)	-	-	376.061	(12.401.905)				
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(353.489)	6.996.715	-	-	(5.601)	6.637.625				
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(1.636)	(6.133.104)	-	-	370.460	(5.764.280)				

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

32. RỦI RO LÃI SUẤT

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà Ngân hàng phải gánh chịu khi có sự biến động bất lợi của lãi suất đối với thu nhập, giá trị tài sản, giá trị nợ phải trả và giá trị cam kết ngoại bảng của Ngân hàng. Kỳ hạn định giá lại là kỳ hạn còn lại tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đến kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và Nợ phải trả nhạy cảm lãi suất. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ hạn định giá lại lãi suất của các tài sản và Nợ phải trả của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc, đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn; tài sản cố định; tài sản Có khác và các khoản nợ khác được xếp loại khoản mục không chịu rủi ro lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại NHNN Việt Nam được xếp vào kỳ hạn không chịu rủi ro lãi suất đối với phần ngoài dự trữ bắt buộc VND và trong dự trữ bắt buộc USD (theo thông báo về dự trữ bắt buộc trong kỳ của Sở giao dịch NHNN); xếp vào kỳ hạn đến một tháng đối với phần số dư còn lại;
- ▶ Chứng khoán kinh doanh: Kỳ định lại lãi suất được xác định dựa trên thông tin về thời gian đáo hạn thực tế hoặc kỳ hạn nắm giữ còn lại theo quy định hoặc kỳ định lại lãi suất gần nhất (đối với chứng khoán kinh doanh có lãi suất thả nổi) tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tùy theo thời điểm nào đến trước.
- ▶ Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; chứng khoán đầu tư; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác; các khoản tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác; tiền gửi của khách hàng; vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá: Kỳ định lại lãi suất được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế hoặc kỳ định lại lãi suất gần nhất (đối với các khoản mục có lãi suất thả nổi) tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tùy theo thời điểm nào đến trước.



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

B05a/TCTD-HN

Bảng sau trình bày rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021:

	Quá hạn Triệu VND	Không chịu rủi ro		Kỳ thay đổi lãi suất						Tổng Triệu VND	
		Đến 1 tháng		Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm			
		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND			
Tài sản											
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	11.073.415	-	-	-	-	-	-	-	-	11.073.415
Tiền gửi tại NHNN	-	11.946.687	25.641.778	-	-	-	-	-	-	-	37.588.465
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	1.020	2.200.606	98.720.267	12.173.693	5.778.473	27.158.855	57.219	1.500	-	-	146.091.633
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	1.143.459	-	-	-	2.490.161	-	-	-	-	3.633.620
Công cụ tài chính và tài sản tài chính phái sinh khác	-	-	89.007	45.469	34.414	58.634	8.680	-	-	-	236.204
Cho vay khách hàng (*)	23.372.893	-	293.753.898	416.040.853	391.169.437	148.107.272	18.594.245	6.406.489	-	-	1.297.445.087
Chứng khoán đầu tư (*)	946.000	68.598	3.452.390	9.689.277	12.439.457	16.336.816	42.994.438	50.292.850	-	-	136.219.826
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	2.961.035	-	-	-	-	-	-	-	-	2.961.035
Tài sản cố định	-	10.152.116	-	-	-	-	-	-	-	-	10.152.116
Tài sản Có khác (*)	593.741	26.287.243	-	-	-	-	-	-	-	-	26.880.984
Tổng tài sản	24.913.654	65.833.159	421.657.340	437.949.292	409.421.781	194.151.738	61.654.582	56.700.839	1.672.282.385		
Nợ phải trả											
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	4.833.457	61.739.355	18.243.235	26.144.090	5.257.174	12.802	2.756.383	-	-	118.986.496
Tiền gửi của khách hàng	-	3.602.772	481.025.160	220.415.130	236.328.448	321.659.075	29.934.763	991.306	-	-	1.293.956.654
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	9.668.562	734.596	134.370	1.748.556	289.409	26.008	-	-	12.601.501
Phát hành giấy tờ có giá Các khoản nợ khác	-	-	1.934.218	13.291.875	13.742.433	55.903.809	7.639.595	5.307.109	-	-	97.819.039
	-	34.424.684	-	-	-	-	-	-	-	-	34.424.684
Tổng nợ phải trả	-	42.860.913	554.367.295	252.684.836	276.349.341	384.568.614	37.876.569	9.080.806	1.557.788.374		
Mức chênh lệch cảm với lãi suất neto bảng	24.913.654	22.972.246	(132.709.955)	185.264.456	133.072.440	(190.416.876)	23.778.013	47.620.033	114.494.011		
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cảm với lãi suất neto, ngoại bảng	24.913.654	22.972.246	(132.709.955)	185.264.456	133.072.440	(190.416.876)	23.778.013	47.620.033	114.494.011		

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.



33. RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản là rủi ro do: (i) Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ tại thời điểm phát sinh nghĩa vụ tài chính; hoặc (ii) Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường theo quy định nội bộ của Ngân hàng để thực hiện nghĩa vụ đó. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng duy trì cơ cấu tài sản nợ và tài sản có phù hợp, đồng thời tăng cường khả năng huy động từ nhiều nguồn khác nhau. Ngân hàng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản cao, linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản thanh khoản hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại NHNN Việt Nam (trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc) được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh dựa trên thời gian đáo hạn thực tế hoặc thời gian nắm giữ còn lại được phép tùy theo thời điểm nào đến trước;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán nợ đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán nợ;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (05) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các TCTD và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được phân vào dải kỳ hạn ngắn nhất là đến 1 tháng. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu hoặc các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thể rút trước hạn (không thực hiện đúng đến ngày đáo hạn ghi trên hợp đồng);
- ▶ Thời gian đến hạn của các tài sản cố định được phân bổ vào dải kỳ hạn từ 05 năm trở lên.

11125
ÔNG
TNH
LOI
ĐT
ĐA

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

B05a/TCTD-HN

Bảng sau trình bày rủi ro thanh khoản của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021:

	Quá hạn						Trong hạn			Tổng Triệu VND					
	Trên 3 tháng		Đến 3 tháng		Đến 1 tháng		Từ 1 - 3 tháng		Từ 3 - 12 tháng		Từ 1 - 5 năm		Trên 5 năm		
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản															
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	11.073.415	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11.073.415	
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	37.588.465	-	-	-	-	-	-	-	-	-	37.588.465	
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	1.020	-	-	93.847.847	12.535.883	8.369.666	6.173.033	25.164.184	146.091.633						
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	815.328	2.774.186	-	44.106	3.633.620						
Công cụ tài chính và tài sản tài chính phái sinh khác	-	-	-	156.770	43.216	25.654	10.564	-	236.204						
Cho vay khách hàng (*)	15.983.271	7.389.622	91.143.949	251.603.574	477.089.084	236.289.788	217.945.799	1.297.445.087							
Chứng khoán đầu tư (*)	946.000	-	3.364.316	4.387.202	48.837.605	2.961.035	53.360.019	136.219.826							
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	2.961.035						
Tài sản cố định	-	-	-	111	433	14.702	10.136.870	10.152.116							
Tài sản Có khác (*)	593.741	-	4.097.225	3.651.609	13.603.108	1.891.950	3.043.351	26.880.984							
Tổng tài sản	17.524.032	7.389.622	241.271.987	273.036.923	527.186.815	293.217.642	312.655.364	1.672.282.385							
Nợ phải trả															
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	64.065.030	14.746.218	34.279.195	5.251.768	644.285	118.986.496							
Tiền gửi của khách hàng	-	-	491.521.616	221.909.739	555.261.400	25.151.120	112.779	1.293.956.654							
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay Ngân hàng chịu rủi ro	-	-	29.650	270.186	293.807	2.728.248	9.279.610	12.601.501							
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.026.573	5.481.114	45.941.995	7.639.576	37.729.781	97.819.039							
Các khoản nợ khác	-	-	22.697.560	2.518.193	8.131.031	471.268	606.632	34.424.684							
Tổng nợ phải trả	-	-	579.340.429	244.925.450	643.907.428	41.241.980	48.373.087	1.557.788.374							
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	17.524.032	7.389.622	(338.068.442)	28.111.473	(116.720.613)	251.975.662	264.282.277	114.494.011							

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

34. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết. Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập giới hạn tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng, đối với mỗi lĩnh vực ngành nghề cũng như thiết lập giới hạn tín dụng trung, dài hạn phù hợp với cơ cấu huy động vốn.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng thông qua xây dựng mức thẩm quyền phán quyết của từng chi nhánh trên cơ sở hiệu quả, chất lượng tín dụng thực tế của từng chi nhánh và đánh giá năng lực quản lý của từng chi nhánh, đánh giá tiềm năng của từng vùng.

Ngân hàng xây dựng chính sách khách hàng để sàng lọc, lựa chọn khách hàng, có chính sách ứng xử phù hợp, thống nhất đối với từng khách hàng. Ngân hàng xây dựng danh mục sản phẩm đa dạng nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng, đồng thời xây dựng quy trình thẩm định, xét duyệt tín dụng tại chi nhánh và Hội sở chính nhằm thực hiện nhất quán trên toàn hệ thống, hạn chế các rủi ro tác nghiệp. Đồng thời, để tăng cường các biện pháp bảo đảm tiền vay, hạn chế rủi ro tác nghiệp, Ngân hàng đã ban hành các quy định hướng dẫn chi tiết về việc thực hiện bảo đảm tiền vay.

Các tài sản tài chính quá hạn nhưng không bị giảm giá

Các tài sản tài chính quá hạn nhưng không bị giảm giá của Ngân hàng bao gồm các khoản cho vay bị quá hạn nhưng số dự phòng cụ thể cần trích lập theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là bằng không.

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

	Quá hạn			
	Dưới 90 ngày	Từ 91 tới 180 ngày	Từ 181 tới 360 ngày	Trên 360 ngày
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay khách hàng	145.236	130.034	55.167	229.687

35. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ HOẠT ĐỘNG

Loại tiền tệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
USD	23.020	23.100
EUR	27.387	28.528
GBP	31.927	31.389
CHF	24.979	26.196
JPY	208,42	223,15
SGD	17.108	17.486
CAD	18.582	18.134
AUD	17.317	17.804

36. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ HOẠT ĐỘNG

Sự lây lan của dịch bệnh do chủng virus Corona mới gây ra ("Covid-19") đã và đang tác động đến nền kinh tế thế giới và trong nước. Hoạt động kinh doanh của Ngân hàng cũng chịu ảnh hưởng gián tiếp từ diễn biến không chắc chắn của đại dịch Covid-19 ở Việt Nam. Ban Điều hành đã đánh giá ảnh hưởng của Covid-19 đối với tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh đồng thời theo dõi các chính sách hỗ trợ của Chính phủ để thực hiện tất cả các biện pháp thích hợp nhằm hạn chế tác động tiêu cực của dịch bệnh tới hoạt động của Ngân hàng trong kỳ hoạt động. Ban Điều hành cũng tin tưởng rằng Covid-19 không ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng.

37. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ

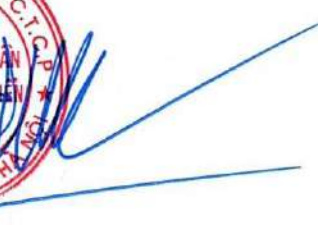
Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Ngân hàng và tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng cần phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt



Nguyễn Thị Hương Giang
Phó Trưởng phòng
Ban Kế toán

Tạ Thị Hạnh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thiên Hoàng
Phó Tổng Giám đốc
(Theo Thư Ủy quyền số
451/QĐ-BIDV ngày 15 tháng 6 năm
2020 của Chủ tịch HĐQT)

Ngày 16 tháng 8 năm 2021
